

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN
GENTRACO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thủy Sản Gentraco (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Gentraco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800688429 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ tám vào ngày 15 tháng 08 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ tám là 84.800.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty CP Gentraco	41.560.000.000	4.156.000	49%
2	Các cổ đông khác	43.240.000.000	4.324.000	51%
	Cộng	84.800.000.000	8.480.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 72 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ.

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Thu mua, xay xát, chế biến, kinh doanh hàng nông sản, lương thực, thực phẩm các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, nguyên liệu thức ăn gia súc, thủy hải sản;
- Sản xuất và kinh doanh gạo và các chế phẩm từ gạo;
- Kinh doanh, chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại;
- Kinh doanh, đại lý thức ăn gia súc và các sản phẩm phục vụ chăn nuôi;
- Nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh cá giống;
- Kinh doanh thuốc thú y thủy sản;
- Tư vấn xét nghiệm, kinh doanh chất phụ gia phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông :	Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	06/07/2011	-
Ông :	Nguyễn Văn Lê	Phó chủ tịch	06/07/2011	-
Ông	Trần Thanh Vân	Thành viên	06/07/2011	-
Ông	Lê Quang Tâm	Thành viên	06/07/2011	-
Ông	Diệp Hoàng Sơn	Thành viên	06/07/2011	-
Bà :	Huỳnh Thị Ngọc Giàu	Thành viên	06/07/2011	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Các thành viên của Ban Kiểm Soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông : Trần Hữu Đức	Tổng Giám đốc	06/07/2011	-
Bà : Hoàng Thị Minh	Tổng Giám đốc	06/07/2011	-
Bà : Trần Võ Tô Loan	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2011	-

Các thành viên của Ban Giám Đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông : Lê Quang Tâm	Giám đốc	02/01/2008	-
Ông : Diệp Hoàng Sơn	Phó giám đốc	02/01/2008	-
Bà : Vũ Thị Dung	Phó giám đốc	02/04/2010	31/03/2012

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cần Thơ, ngày 16 tháng 5 năm 2013

GIÁM ĐỐC



LÊ QUANG TÂM



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Thủy Sản Gentraco và các công ty con

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Gentraco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy Sản Gentraco và các công ty con được lập ngày 16 tháng 05 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Gentraco. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy Sản Gentraco tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP.HCM, ngày 16 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC**LÊ VĂN THANH**

Chứng chỉ KTV số: 0357/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN**BÙI VĂN BỒNG**
Chứng chỉ KTV số 0177/KTV

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		745.130.221.683	638.283.206.904
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.093.021.120	3.112.072.143
111	1. Tiền		2.093.021.120	3.112.072.143
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	90.134.088.500	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		90.134.088.500	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		591.015.100.885	469.088.779.924
131	1. Phải thu của khách hàng	V.3	224.412.379.266	204.801.446.250
132	2. Trả trước cho người bán	V.4	226.086.479.020	166.118.890.030
135	5. Các khoản phải thu khác	V.5	144.427.672.305	101.759.833.108
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(3.911.429.706)	(3.591.389.464)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	55.447.013.919	156.465.187.492
141	1. Hàng tồn kho		55.447.013.919	156.465.187.492
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.440.997.259	9.617.167.345
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	585.040.875	683.883.854
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		872.825.382	2.559.754.346
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.9	427.617.083	2.078.243.070
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.10	4.555.513.919	4.295.286.075
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		98.209.009.689	141.674.654.042
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		75.612.672.761	113.255.398.836
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	31.139.468.479	27.239.458.808
222	- Nguyên giá		44.101.852.067	37.311.611.537
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(12.962.383.588)	(10.072.152.729)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	43.751.335.943	85.496.394.776
228	- Nguyên giá		46.217.353.251	87.436.417.010
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(2.466.017.308)	(1.940.022.234)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	721.868.339	519.545.252
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		20.112.621.711	27.525.585.605
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.14	18.912.621.711	20.225.585.605
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.15	1.200.000.000	7.300.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.483.715.217	893.669.601
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	1.105.573.071	893.669.601
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.378.142.146	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		843.339.231.372	779.957.860.946

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		824.477.556.516	705.289.556.810
310	I. Nợ ngắn hạn		767.171.556.516	704.171.081.810
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	432.759.007.093	385.115.577.077
312	2. Phải trả cho người bán	V.18	122.317.723.501	199.754.452.937
313	3. Người mua trả tiền trước	V.19	210.515.125.883	117.175.485.984
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.20	35.626.036	28.343.563
315	5. Phải trả người lao động		1.024.616	11.841.000
316	6. Chi phí phải trả	V.21	97.433.708	924.567.498
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.22	1.213.023.434	898.221.506
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		232.592.245	262.592.245
330	II. Nợ dài hạn		57.306.000.000	1.118.475.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.23	57.306.000.000	726.750.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	391.725.000
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		18.861.674.856	74.668.304.136
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.24	18.861.674.856	74.668.304.136
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		84.800.000.000	84.800.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		106.540.779	106.540.779
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(66.044.865.923)	(10.238.236.643)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		843.339.231.372	779.957.860.946

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		5.057,24	93.129,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

HÀ MINH TRÍ



Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2013

Giám đốc

LÊ QUANG TÂM

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

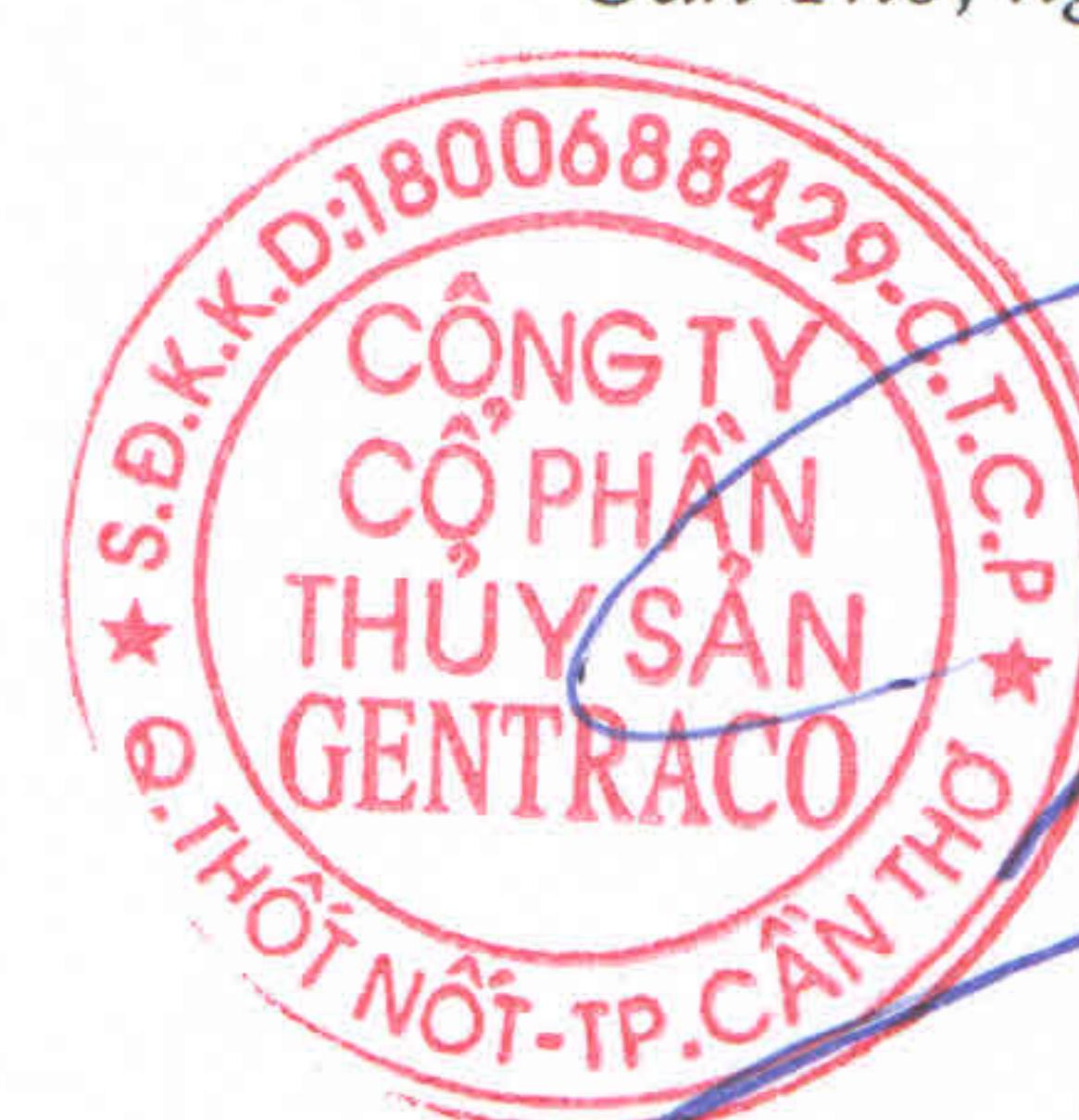
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1.042.273.887.138	1.408.371.411.547
02	2. Các khoản giảm trừ		17.039.374	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.042.256.847.764	1.408.371.411.547
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.26	1.047.506.303.551	1.328.349.228.050
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(5.249.455.787)	80.022.183.497
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	46.315.920.655	29.356.223.881
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	87.830.836.407	97.439.686.928
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		86.546.315.218	82.401.065.111
24	8. Chi phí bán hàng	VI.29	15.000.788.193	17.948.292.825
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.30	7.501.469.100	8.032.111.087
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(69.266.628.832)	(14.041.683.462)
31	11. Thu nhập khác	VI.31	37.295.706.297	3.950.857.756
32	12. Chi phí khác	VI.32	13.370.750.602	892.923.590
40	13. Lợi nhuận khác		23.924.955.695	3.057.934.166
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		(11.843.098.289)	625.585.605
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(57.184.771.426)	(10.358.163.691)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.33	-	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(1.378.142.146)	8.724.283
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(55.806.629.280)	(10.366.887.974)
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (*)		(55.806.629.280)	(10.366.887.974)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phần		(6.581)	(1.283)

Kế toán trưởng

HÀ MINH TRÍ

Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2013

Giám đốc



LÊ QUANG TÂM

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		(57.184.771.426)	(10.358.163.691)
	<i>2. Điều chỉnh các khoản</i>		69.787.641.738	79.917.619.152
02	- Khấu hao TSCĐ		4.002.031.375	5.270.206.754
03	- Các khoản dự phòng		320.040.242	(2.183.833.993)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(13.715.597)	372.406.195
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.067.029.500)	(5.942.224.915)
06	- Chi phí lãi vay		86.546.315.218	82.401.065.111
08	<i>3. Lợi nhuận từ HD kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		12.602.870.312	69.559.455.461
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76.985.324.863)	(179.225.601.937)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		101.018.173.573	73.462.932.206
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.690.848.476)	75.100.154.096
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(113.060.491)	(578.980.506)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(87.459.762.608)	(81.721.297.860)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.913.789)	(274.759.362)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		152.251.546.799	38.724.559.046
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(152.502.528.271)	(39.787.806.816)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(64.880.847.814)	(44.741.345.672)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(15.043.361.154)	(8.746.383.763)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		15.507.204.174	813.653.433
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.134.088.500)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.200.000.000	2.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.131.952.247	9.402.855.503
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(40.338.293.233)	3.470.125.173

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	-	4.000.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	-	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.325.876.100.534	1.505.597.463.892	
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.221.653.420.518)	(1.464.090.152.283)	
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài	-	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(22.432.950)	(7.849.884.694)	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>104.200.247.066</i>	<i>37.657.426.915</i>	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.018.893.981)	(3.613.793.584)	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.112.072.143	6.723.539.798	
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	(157.042)	2.325.929	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.093.021.120	3.112.072.143	

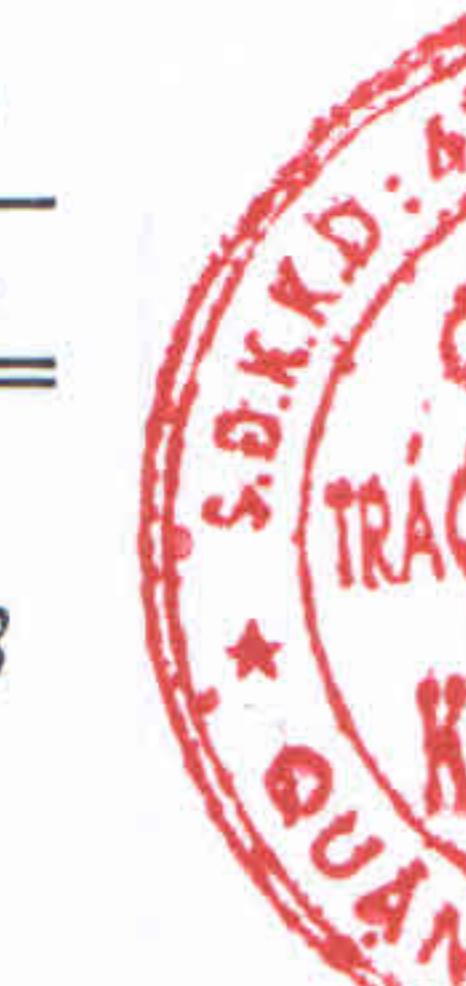
Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng

HÀ MINH TRÍ

Giám đốc

LÊ QUANG TÂM



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Gentraco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800688429 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ tám vào ngày 15 tháng 08 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ tám là 84.800.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty CP Gentraco	41.560.000.000	4.156.000	49%
2	Các cổ đông khác	43.240.000.000	4.324.000	51%
	Cộng	84.800.000.000	8.480.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 72 Nguyễn Thái Học, Phường Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Thu mua, xay xát, chế biến, kinh doanh hàng nông sản, lương thực, thực phẩm các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, nguyên liệu thức ăn gia súc, thủy hải sản;
- Sản xuất và kinh doanh gạo và các chế phẩm từ gạo;
- Kinh doanh, chế biến thức ăn thủy sản, thủy hải sản các loại;
- Kinh doanh, đại lý thức ăn gia súc và các sản phẩm phục vụ chăn nuôi;
- Nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh cá giống;
- Kinh doanh thuốc thú y thủy sản;
- Tư vấn xét nghiệm, kinh doanh chất phụ gia phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi;

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

TT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ
1	Công ty CP Cám Đồng Bằng	Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp.	96,88%	96,88%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Thủy Sản Gentraco được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
2. Báo cáo tài chính năm 2012 của công ty con Công ty CP Cám Đồng Bằng được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn (A&C) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tồn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian
- Máy móc thiết bị	03-15 Năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03-20 Năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 Năm
- Tài sản cố định khác	05-10 Năm

- Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập Đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đèn bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Tập Đoàn trích khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn với thời gian ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính:

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập Đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hố trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



15. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1/2 tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

20. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.

21. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là khoản nợ phải trả trong kỳ theo mức cổ tức được công bố.

22. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty mẹ như sau:

Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
✓ Quỹ dự phòng tài chính Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	10%	10% vốn điều lệ
✓ Quỹ khen thưởng, phúc lợi Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	10%	

23. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

24. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

A102007145
CÔNG T
ÁCH NHIỆM H
KIỂM TOÁN
21/TP.HCM

068842
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ỦY SÁ
GENTRACO
VỐT-TP.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

25. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- ✓ Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- ✓ Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

26. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh khác.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	49.444.138	74.713.613
Tiền gửi ngân hàng	2.043.576.982	3.037.358.530
Cộng	2.093.021.120	3.112.072.143

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đầu tư ngắn hạn (*)	90.134.088.500	-
Cộng	90.134.088.500	-

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Ngân hàng TM CP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam
 Công ty CP Thủy Sản Nhơn Mỹ
 Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	134.088.500	-
	30.000.000.000	-
	60.000.000.000	-

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia	-	7.459.795.302
Công ty CP Việt Ánh	937.909.362	867.947.015
Công ty CP Domenal	207.926	2.911.961.500
Công ty CP Ewos Việt Nam	-	938.396.550
Công ty TNHH Guyomarc'h Việt Nam	-	1.333.966.200
Công ty CP Việt An	-	7.686.665.500
Công ty TNHH Hai Thành Viên Hải Sản 404	-	2.601.137.492
Công ty CP Thủy Sản Nhơn Mỹ	178.415.228.177	100.207.176.414
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Viễn Thông Miền Tây	-	13.806.984.185
Công ty CP KL	-	39.905.000.000
Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Hiệp Thành	-	5.072.143.807
Công ty CP Gentraco	66.000.000	96.139.686
Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Tân Lộc	675.017.937	4.224.646.174
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thức Ăn Chăn Nuôi Thành Lợi	2.450.335.000	
Công ty CP Thủy Sản Bình An	3.093.211.310	
Công ty CP Thủy Sản Mê Kông	4.196.899.800	
Công ty CP Gò Đàng	1.761.100.132	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Vạn An	20.485.700.000	
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	207.139.853	
CN Đồng Tháp Công ty TNHH Cargill Việt Nam tại Đồng Tháp	468.477.576	
Các khách hàng khác	11.655.152.193	17.689.486.425
Cộng	224.412.379.266	204.801.446.250

4. Trả trước cho người bán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty CP Gentraco	32.949.750.000	282.034.839
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	40.700.000.000	42.072.000.000
Ông Trần Văn Sang	29.492.047.638	35.944.880.419
Công ty CP Việt Ánh	86.000.000.000	73.488.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư & Chế Biến Lương Thực Thiên Ngọc	4.763.000.000	4.763.000.000
Công ty TNHH MTV Farmila	527.988.000	627.988.000
Công ty TNHH Xây Dựng Văn Lang	-	2.000.000.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Liên Hiệp	-	4.671.000.000
Công ty Lương Thực An Giang	750.000.000	750.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty TNHH Hóa Nhựa Quốc TẾ	1.372.611.220	-
Công ty TNHH SX TM XNK Vạn An	28.184.400.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.346.682.162	1.519.986.772
Cộng	226.086.479.020	166.118.890.030

5. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay hộ cho nhân viên để mua cổ phiếu của Công ty	2.175.417.938	2.207.713.324
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi cho Công ty CP Việt Ánh	93.000.000.000	93.000.000.000
Phải thu tiền bồi thường hao hụt đã xử lý	178.407.273	185.211.118
Tạm ứng cho cán bộ quản lý mua cổ phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thủy Sản Nhơn Mỹ - Ứng vốn	-	2.198.562.125
Dự án GCF- Dịch vụ chẩn đoán bệnh cá tra và thức ăn trộn thuốc thú y	1.397.126.717	-
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	64.720.377	-
Công ty CP Kinh Doanh Bất Động Sản Gentraco	19.612.000.000	-
Nguyễn Trung Hiếu	24.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	-	168.346.541
Cộng	144.427.672.305	101.759.833.108

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	3.911.429.706	3.493.889.464
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm</i>	174.555.000	
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm</i>	-	1.066.684.607
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm</i>	1.102.996.424	1.824.986.107
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm</i>	2.633.878.282	602.218.750
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	97.500.000
Cộng	3.911.429.706	3.591.389.464

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Hàng mua đang đi trên đường	10.038.121.620	69.253.087.484
Nguyên liệu, vật liệu	823.884.551	4.115.203.088
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.637.018.196	50.382.348.612
Thành phẩm	1.158.139.595	20.192.447.513
Hàng hóa	12.789.849.957	12.522.100.795
Cộng giá gốc hàng tồn kho	55.447.013.919	156.465.187.492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	55.447.013.919	156.465.187.492

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	99.978.293	148.234.371
Chi phí bảo hiểm	11.606.488	-
Chi phí chờ kết chuyển khác	473.456.094	535.649.483
Cộng	585.040.875	683.883.854

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế TNDN	427.617.083	2.078.243.070
Cộng	427.617.083	2.078.243.070

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản thiêu chò xử lý	312.011.372	494.477.089
Tạm ứng	1.251.803.887	1.030.091.798
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.991.698.660	2.770.717.188
Cộng	4.555.513.919	4.295.286.075

11. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	23.850.293.882	8.458.766.288	4.436.691.784	565.859.583	37.311.611.537
Tăng trong năm	20.708.398.504	298.596.909	676.574.564	58.071.818	21.741.641.795
- Mua sắm	7.161.017.236	22.164.909	198.840.000	13.181.818	7.395.203.963
- Xây dựng cơ bản	13.547.381.268	276.432.000	477.734.564	44.890.000	14.346.437.832
- Tăng khác					
Giảm trong năm	13.974.725.217	814.661.987	117.703.000	44.311.061	14.951.401.265
- Thanh lý, nhượng bán	7.407.165.834	814.661.987	117.703.000	44.311.061	8.383.841.882
- Góp vốn	6.567.559.383	-	-	-	6.567.559.383
Số cuối năm	30.583.967.169	7.942.701.210	4.995.563.348	579.620.340	44.101.852.067
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	6.502.768.958	2.702.166.524	592.910.936	274.306.311	10.072.152.729
Tăng trong năm	2.202.988.694	894.022.341	298.727.386	68.533.330	3.464.271.751
- Trích khấu hao TSCĐ	2.202.988.694	894.022.341	298.727.386	68.533.330	3.464.271.751
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	224.758.922	149.500.413	158.424.553	41.357.004	574.040.892
- Thanh lý, nhượng bán	140.462.484	149.500.413	158.424.553	41.357.004	489.744.454
- Giảm khác	84.296.438	-	-	-	84.296.438
Số cuối năm	8.480.998.730	3.446.688.452	733.213.769	301.482.637	12.962.383.588
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.347.524.924	5.756.599.764	3.843.780.848	291.553.272	27.239.458.808
Số cuối năm	22.102.968.439	4.496.012.758	4.262.349.579	278.137.703	31.139.468.479

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	87.416.417.010	-	20.000.000	-	87.436.417.010
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	41.219.063.759	-	-	-	41.219.063.759
- Thanh lý, nhượng bán	32.189.303.759	-	-	-	32.189.303.759
- Góp Vốn	9.029.760.000	-	-	-	9.029.760.000
Số cuối năm	46.197.353.251	-	20.000.000	-	46.217.353.251
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.935.355.571	-	4.666.663	-	1.940.022.234
Tăng trong năm	-	-	3.999.996	-	537.759.624
- Trích khấu hao TSCĐ	533.759.628	-	3.999.996	-	537.759.624
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	11.764.550	-	-	-	11.764.550
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	11.764.550	-	-	-	11.764.550
Số cuối năm	1.923.591.021	-	8.666.659	-	2.466.017.308
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	85.481.061.439	-	15.333.337	-	85.496.394.776
Số cuối năm	44.273.762.230	-	11.333.341	-	43.751.335.943
13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
Mua sắm tài sản cố định					
Xây dựng cơ bản dở dang					
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Cộng					
				Cuối năm	Đầu năm
				VND	VND
				13.120.000	152.235.000
				680.298.935	338.860.848
				28.449.404	28.449.404
				721.868.339	519.545.252

14. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Việt Ánh	-	20.225.585.605
Công ty CP Thủy Sản Nhơn Mỹ (*)	18.912.621.711	-
Cộng	18.912.621.711	20.225.585.605

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1601543299 ngày 25 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Thủy Sản Nhơn Mỹ 30.755.720.000 VND, tương đương 32% vốn điều

Giá trị phần sở hữu của Tập Đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Tăng vốn đầu tư trong năm	Phản lãi hoặc lỗ trong năm	Thu hồi khoản đầu tư	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty CP Việt Ánh	20.225.585.605	-	-	(20.225.585.605)	-
Công ty CP Thủy Sản Nhơn Mỹ	-	30.755.720.000	(11.843.098.289)	-	18.912.621.711
Cộng	20.225.585.605	30.755.720.000	(11.843.098.289)	(20.225.585.605)	18.912.621.711

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

15. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty CP Thủy Sản Nhơn Mỹ	-	6.100.000.000
Công ty CP Lương Thực Nam Việt	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	1.200.000.000	7.300.000.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển vào chi phi SXKD trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Công cụ dụng cụ	496.497.057	227.988.589	(445.870.212)	278.615.434
Tiền thuê đất của chi nhánh An Giang	147.093.333	-	(14.930.527)	132.162.806
Tiền thuê đất của trung tâm cá giống và dịch vụ	148.000.000	588.000.000	(228.923.077)	507.076.923
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.079.211	119.113.750	(33.475.053)	187.717.908
Cộng	893.669.601	935.102.339	(723.198.869)	1.105.573.071

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Cần Thơ (a)	432.337.257.093	384.588.577.077
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -CN Cần Thơ (b)	68.428.442.616	37.999.246.392
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam-Phòng Giao Dịch Thốt Nốt ©	348.507.826.050	331.098.433.094
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong-CN Cần Thơ (d)	11.353.567.020	13.549.897.591
Ngân Hàng TMCP Đại Dương-CN Cần Thơ (e)	-	1.941.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Cần Thơ	421.750.000	527.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương -CN Cần Thơ	319.750.000	425.000.000
Cộng	102.000.000	102.000.000
	432.759.007.093	385.115.577.077

(a) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Hàng Hải-CN Cần Thơ mục đích vay bù sung vốn lưu động. Lãi suất theo thông báo của Ngân Hàng tại thời điểm vay. Tài sản đảm bảo: là quyền sử dụng đất, công trình trên đất, hàng hóa tồn kho luân chuyển.

(b) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Cần Thơ, mục đích bù sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông sản, nguyên liệu thức ăn gia súc, thủy hải sản các loại và chăn nuôi cá tra xuất khẩu,... Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân Hàng tại thời điểm nhận nợ và lãi cho vay có thể điều chỉnh lại phù hợp với lãi suất của thị trường. Tài sản đảm bảo: là hàng hóa tồn kho luân chuyển.

© Khoản vay Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-PGD Thốt Nốt để bù sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo thông báo lãi suất của Ngân Hàng tại thời điểm giải ngân và có thể điều chỉnh lại phù hợp với lãi suất của thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất.

(d) Là khoản vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Cần Thơ để bù sung hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng thời điểm. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. (Xem thêm thuyết minh mục V.23)

(e) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đại Dương-CN Cần Thơ để mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô bán tải D-max hiệu Isuzu. (Xem thuyết minh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Phải trả người bán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty CP Gentraco	28.110.546.830	91.299.748.289
Công ty CP Việt Ánh	15.380.420.515	22.363.370.025
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	5.070.820	30.138.841.038
CN Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Hiệp Thành - Xí Nghiệp Chế Biến Thức Ăn chăn	-	11.041.674.000
Công ty CP Đầu Tư VÀ Phát Triển Viễn Thông Miền Tây	-	13.835.246.863
Công ty CP Greenfeed Việt Nam	12.229.818.616	9.999.785.394
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Vĩnh Hoàn 1	-	2.185.239.900
XN Sản Xuất Thức Ăn Thủy Sản Anfoodco-Công ty Lương Thực, Thực Phẩm An Giang	-	6.932.900.000
Công ty CP Lương Thực Sông Hậu	-	2.378.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Thái Tín	-	1.453.004.280
Công ty CP Pallet Vina	2.263.407.300	2.263.407.300
Công ty TNHH CJ Vina Agri	14.001.418.572	-
Phạm Công Tôn	790.400.000	-
DNTN Hiền Nguyễn	2.718.237.217	-
Công ty TNHH MTV TMDV XNK Miền Tây	2.409.768.926	-
Sudima International Pte	5.376.910.740	-
Sojitz Asia Pte Ltd	6.193.333.103	-
Chi nhánh Chế Biến kinh doanh gạo số 1	594.189.018	-
Chi nhánh Cty TNHH MTV Gạo Việt	30.604.114.998	-
Huỳnh Văn Nhu	200.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.440.086.846	5.863.235.848
Cộng	122.317.723.501	199.754.452.937

19. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty CP Gentraco	28.428.717.352	45.782.166.667
Công ty CP Việt Ánh	88.000.000.000	65.217.397.600
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	92.400.000.000	1.217.704.792
Ông Nguyễn Văn Bé	-	1.822.457.700
Ông Huỳnh Thanh Quân	-	190.000.000
Ông Trần Trung Cần	425.600.000	-
Ông Nguyễn Đình Hùng	300.500.000	-
Các khách hàng khác	960.308.531	2.945.759.225
Cộng	210.515.125.883	117.175.485.984

20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	35.626.036	28.343.563
Cộng	35.626.036	28.343.563

21. Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	11.120.108	898.156.070
Chi phí bốc xếp	86.313.600	26.411.428
Cộng	97.433.708	924.567.498

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội, y tế	4.293.001	4.293.000
Bảo hiểm thất nghiệp	819.196	1.314.392
Thu hộ quỹ công đoàn	459.670.201	487.363.150
Cổ tức phải trả	296.597.700	319.030.650
Tài sản thừa chờ xử lý	134.330.954	37.400.352
Huỳnh Văn Nhu	191.000.000	-
Công ty TNHH Thiết Bị KHKT Trung Hải	20.000.000	-
Công ty CP Thủy Sản Nhơn Mỹ	68.850.000	-
Các khoản phải trả khác	37.462.382	48.819.962
Cộng	1.213.023.434	898.221.506

23. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Cần Thơ (a)	57.000.000.000	318.750.000
Vay Ngân Hàng TMCP Đại Dương-CN Cần Thơ (b)	306.000.000	408.000.000
Cộng	57.306.000.000	726.750.000

(a) Là khoản vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Cần Thơ để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng thời điểm. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số dư nợ gốc cuối kỳ	57.319.750.000
Đến hạn trả trong kỳ tới	319.750.000
Số dư vay dài hạn cuối năm	57.000.000.000

(b) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đại Dương-CN Cần Thơ để mua xe ô tô phục vụ nhu cầu đi lại, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô bán tải D-max hiệu Isuzu.

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số dư nợ gốc cuối kỳ	408.000.000
Đến hạn trả trong kỳ tới	102.000.000
Số dư vay dài hạn cuối năm	306.000.000

24. Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ trước	80.800.000.000	-	106.540.779	8.603.314.990	89.509.855.769
2. Tăng trong kỳ trước	4.000.000.000	-	-	(10.366.887.974)	(6.366.887.974)
Phát hành cổ phiếu kỳ trước	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	(10.366.887.974)	(10.366.887.974)
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	8.474.663.659	8.474.663.659
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.474.663.659	8.474.663.659
4. Số dư đầu kỳ này	84.800.000.000	-	106.540.779	(10.238.236.643)	74.668.304.136
5. Tăng trong kỳ này	-	-	-	(55.806.629.280)	(55.806.629.280)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(55.806.629.280)	(55.806.629.280)
7. Số dư cuối kỳ này	84.800.000.000	-	106.540.779	(66.044.865.923)	18.861.674.856

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN GENTRACO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty CP Gentraco
Các cổ đông khác
Cộng

	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%
Công ty CP Gentraco	41.560.000.000	49,01
Các cổ đông khác	43.240.000.000	50,99
Cộng	84.800.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	84.800.000.000	80.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	4.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	84.800.000.000	84.800.000.000

d. Cổ phần

- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phần đã phát hành
 - + *cổ phần phổ thông*
 - + *Cổ phần ưu đãi*
 - Số lượng cổ phần đang lưu hành
 - + *Cổ phần phổ thông*
 - + *Cổ phần ưu đãi*
- * Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
+ Cổ phần phổ thông	8.480.000	8.480.000
+ Cổ phần ưu đãi	8.480.000	8.480.000
- Cổ phần đang lưu hành	8.480.000	8.480.000
+ Cổ phần phổ thông	8.480.000	8.480.000
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm
Trích lập các quỹ trong năm
Chia cổ tức

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(10.238.236.643)	8.603.314.990
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	(55.806.629.280)	(10.366.887.974)
Trích lập các quỹ trong năm	-	(305.748.315)
Chia cổ tức	-	(8.168.915.344)

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(66.044.865.923)	(10.238.236.643)

f. Lãi cơ bản trên cổ phần

- Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	(55.806.629.280)	(10.366.887.974)
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	8.480.000	8.081.111

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	(6.581)	(1.283)

(Phần tiếp theo ở trang 30)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng hóa
 Doanh thu bán thành phẩm
 Doanh thu cung cấp dịch vụ
 Các khoản giảm trừ doanh thu
Giảm giá hàng bán

Doanh thu thuần**26. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng hóa đã bán
 Giá vốn bán thành phẩm đã bán

Cộng**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi ngân hàng
 Lãi cho vay
 Cổ tức lợi nhuận được chia
 Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu
 Lãi bán hàng trả chậm
 Chiết khấu thanh toán
 Lãi tiền ứng trước cho các hợp đồng
 Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Thu nhập về đầu tư chứng khoán dài hạn
 Thu nhập tài chính khác

Cộng**28. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng và các tổ chức khác
 Chi phí dự phòng
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Chi phí mua hàng trả chậm
 Chi phí tài chính khác
Cộng

29. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
 Chi phí vật liệu bao bì
 Chi phí dụng cụ, đồ dùng
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác
Cộng

Năm nay**Năm trước**

VND	VND
852.408.643.468	924.283.788.495
189.228.528.235	484.087.623.052
636.715.435	-
(17.039.374)	-

1.042.256.847.764	1.408.371.411.547
--------------------------	--------------------------

Năm nay	Năm trước
VND	VND
857.278.790.997	871.867.393.226
190.227.512.554	456.481.834.824

1.047.506.303.551	1.328.349.228.050
--------------------------	--------------------------

Năm nay	Năm trước
VND	VND
927.903.757	216.957.882
-	72.855.503
-	690.000.000
407.184	1.659.333.334
30.234.242.142	11.488.415.603
1.622.130.752	543.974.793
132.045.064	12.735.851.676
9.212.000.000	1.948.835.090
4.187.191.756	-

46.315.920.655	29.356.223.881
-----------------------	-----------------------

Năm nay	Năm trước
VND	VND
86.546.315.218	82.401.065.111
-	(3.000.000.000)
830.941.540	17.592.247.128
-	446.374.689
276.787.650	-
176.791.999	-
87.830.836.407	97.439.686.928

Năm nay	Năm trước
VND	VND
2.243.926.553	1.974.672.380
362.318.106	50.049.000
277.029.685	430.801.768
1.499.769.332	865.159.361
9.508.318.865	14.046.633.024
1.109.425.652	580.977.292
15.000.788.193	17.948.292.825

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.591.131.791	2.400.512.407
Chi phí vật liệu quản lý	454.545	14.203.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.591.179.467	1.143.477.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	549.044.480	301.186.236
Thuế, phí và lệ phí	25.790.360	54.177.645
Chi phí dự phòng	320.040.242	816.166.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.739.430	683.993.227
Chi phí khác	1.902.088.785	2.618.394.812
Cộng	7.501.469.100	8.032.111.087
31. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.532.751.538	739.684.939
Thu nhập từ tài sản đem góp vốn	24.898.856.858	2.154.765.534
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	127.154.940	138.327.240
Thu nhập từ thực hiện dịch vụ điện, bốc xếp	3.155.949.874	-
Thu nhập khác	580.993.087	918.080.043
Cộng	37.295.706.297	3.950.857.756
32. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	10.027.847.249	665.223.899
Thuế các năm trước bị truy thu	11.322.534	150.943.933
Chi phí từ thực hiện dịch vụ điện, bốc xếp	3.128.185.624	-
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	120.850.666	-
Chi phí khác	82.544.529	76.755.758
Cộng	13.370.750.602	892.923.590
33. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.352.002.677	
Chi phí nhân công	6.681.825.729	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.020.405.570	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.798.423.814	
Chi phí khác bằng tiền	21.126.796.094	
Cộng	257.979.453.884	

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.093.021.120	3.112.072.143
Phải thu khách hàng, phải thu khác	364.928.621.865	302.969.889.894
Đầu tư ngắn hạn	90.134.088.500	-
Đầu tư dài hạn	1.200.000.000	7.300.000.000
Cộng	458.355.731.485	313.381.962.037

	Cuối năm		Đầu năm
	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	490.065.007.093	385.842.327.077	306884
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	123.530.746.935	200.652.674.443	CH NHIỆM T
Chi phí phải trả	97.433.708	924.567.498	IP.H
Cộng	613.693.187.736	587.419.569.018	SONG TỐC PHẨM HỦY SĨ GENTRACO NỘT-TE

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các rủi ro tín dụng của Công ty từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), các rủi ro này Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu khác của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số V.3

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Phải trả NCC và phải trả khác	123.530.746.935	-	-	123.530.746.935
Chi phí phải trả	97.433.708	-	-	97.433.708
Các khoản vay và nợ	432.759.007.093	57.306.000.000	-	490.065.007.093
Tại ngày 01/01/2012				
Phải trả NCC và phải trả khác	200.652.674.443	-	-	200.652.674.443
Chi phí phải trả	924.567.498	-	-	924.567.498
Các khoản vay và nợ				

Ban đốc cho rằng mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Theo qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty CP Gentraco	Công ty mẹ	
Công ty CP Cám Đồng Bằng	Công ty con	
Công ty CP Việt Ánh	Công ty liên kết	
Công ty TNHH MTV Gạo Việt	Công ty cùng Tập Đoàn	
Công ty CP Thủy Sản Nhơn Mỹ	Công ty cùng Tập Đoàn	
Công ty CP An Khánh		
Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh giao dịch nội bộ quan trọng với các bên có liên quan và giá trị giao dịch trong năm		
Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND

Công ty CP Gentraco		
Doanh thu bán hàng	60.890.070.534	248.122.555.036
Mua hàng hóa	202.390.766.431	31.566.778.770
Mua tài sản cố định (xe ô tô)	500.000.000	500.000.000
Cổ tức năm 2010	-	4.571.600.000
Lãi bán hàng trả chậm	12.232.982.652	12.013.809.449
Lãi mua hàng trả chậm	21.710.118	-
Lãi tạm ứng vốn	-	3.068.313.718
Phạt hợp đồng	-	4.867.200.000
Lãi ứng trước tiền hàng, lãi chậm thanh toán	-	784.804.175
Nhận cung cấp dịch vụ	39.012.079	6.243.727
Công ty CP Việt Ánh		
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.389.899.711	32.353.471.357
Mua hàng hóa	32.691.861.211	121.892.781.045
Lãi mua hàng trả chậm	11.298.282.268	2.991.935.261
Lãi bán hàng trả chậm	105.975.325	113.136.247
Bán trái phiếu	-	93.000.000.000
Cổ tức được chia năm 2010	-	1.350.000.000
Lãi ứng trước tiền hàng	-	1.488.000.000

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty TNHH MTV Gạo Việt

Mua hàng hóa	88.852.869.281	71.862.307.353
Bán hàng hóa	52.707.704.720	46.712.901.376
Bán cổ phiếu	15.000.000.000	6.000.000.000
Mua cổ phiếu	30.000.000.000	-
Lãi ứng vốn	-	5.416.667
Lãi bán hàng trả chậm	-	45.393.767
Lãi mua hàng trả chậm	3.688.918.177	1.476.999.228
Lãi ứng trước hợp đồng	36.507.156	9.430.633.642

Công ty CP Thủy Sản Nhơn Mỹ

Doanh thu bán hàng	227.932.805.638	94.915.716.534
Lãi bán hàng trả chậm và lãi vốn	28.879.276.213	3.899.391.626
Góp vốn	63.655.720.000	6.100.000.000

Công ty CP AN Khánh

Mua tài sản	-	638.100.000
Dịch vụ	-	595.000

Cho đến ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ**Năm nay**
VND**Năm trước**
VND

CÔNG T

THI HIỆM HỦ

TÍCH QUÁN

TÝ C

Công ty CP Gentraco

Phải thu	33.015.750.000	378.174.525
Phải thu khách hàng (Xem thêm mục V.3)	66.000.000	96.139.686
Trả trước cho người bán (Xem thêm mục V.4)	32.949.750.000	282.034.839
Phải trả	(56.539.264.182)	(137.081.914.956)
Phải trả người bán (Xem thêm mục V.19)	(28.110.546.830)	(91.299.748.289)
Người mua trả tiền trước (Xem thêm mục V.20)	(28.428.717.352)	(45.782.166.667)

Công ty CP Việt Ánh

Phải thu	179.937.909.362	167.355.947.015
Phải thu khách hàng (Xem thêm mục V.3)	937.909.362	867.947.015
Trả trước cho người bán (Xem thêm mục V.4)	86.000.000.000	73.488.000.000
Phải thu khác (Xem thêm mục V.5)	93.000.000.000	93.000.000.000
Phải trả	(103.380.420.515)	(87.580.767.625)
Phải trả người bán (Xem thêm mục V.19)	(15.380.420.515)	(22.363.370.025)
Người mua trả tiền trước (Xem thêm mục V.20)	(88.000.000.000)	(65.217.397.600)

Công ty TNHH MTV Gạo Việt

Phải thu	40.971.860.230	42.072.000.000
Phải thu khách hàng (Xem thêm mục V.3)	207.139.853	-
Trả trước cho người bán (Xem thêm mục V.4)	40.700.000.000	42.072.000.000
Phải thu khác (Xem thêm mục V.5)	64.720.377	-
Phải trả	(92.405.070.820)	(31.356.545.830)
Phải trả người bán (Xem thêm mục V.19)	(5.070.820)	(30.138.841.038)
Người mua trả tiền trước (Xem thêm mục V.20)	(92.400.000.000)	(1.217.704.792)

Công ty CP Thủy Sản Nhơn Mỹ

Phải thu	178.415.228.177	102.405.738.539
Phải thu khách hàng (Xem thêm mục V.3)	178.415.228.177	100.207.176.414
Phải thu khác (Xem thêm mục V.5)	-	2.198.562.125
Phải trả	(68.850.000)	-
Phải trả phải nộp khác (Xem thêm mục V.23)	(68.850.000)	-

(*) Ghi chú: giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu lao Hội Đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1.036.872.584	918.640.192
Tiền lương, thưởng	928.072.584	727.840.192
Thu lao Hội Đồng quản trị Và Ban Kiểm Soát	108.800.000	190.800.000

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận. Hoặc trình bày các khoản nợ tiềm tàng, các cam kết khác



2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4. Những thông tin khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán A&C.

Kế toán trưởng

HÀ MINH TRÍ

Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2013

Giám đốc



LÊ QUANG TÂM